

Phụ lục I
BIỂU A: KẾT QUẢ ƯỚC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU
KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH 2021	Ư. TH 2021	So với KH 2021
I	Về kinh tế				
1	- Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	7,0	2,22	Không đạt
	+ Nông - lâm - thủy sản	%	3,7	3,14	
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	9,2	2,09	
	. Công nghiệp	%	9,0	2,54	
	. Xây dựng	%	10,2	-0,05	
	+ Thương mại - dịch vụ	%	8,5	1,5	
	- Giá trị GRDP (giá 2010)	Tỷ đồng	58.501	55.894	
	+ Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	19.918	19.810	
	+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	14.271	13.340	
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	11.750	11.053	
	. Xây dựng	Tỷ đồng	2.521	2.287	
	+ Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	24.312	22.744	
2	GRDP/người (giá thực tế)	Tr. đồng	58,84	56,44	Không đạt
		USD	2.514	2.412	
3	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	8.140,9	6.744	Không đạt
4	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	25,24	22,46	Không đạt
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	38,5	38,5	Đạt
6	Giá trị xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất)	Triệu USD	1.210	1.100	Không đạt
II	Về Văn hoá - Xã hội				
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	48,2	48,2	Đạt
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,72	71,72	Đạt
	Trong đó, đào tạo nghề	%	51,44	51,44	
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo	%	1,0	Chưa đánh	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH 2021	U. TH 2021	So với KH 2021
	<i>chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025)</i>			giá được	
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn gia chiều giai đoạn 2016 - 2020)⁽¹⁾	%	0,5	0,5	Đạt
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (<i>kết quả cân của Tỉnh</i>)	%	16,7	16,61	Vượt
11	Số giường bệnh/ 1 vạn dân	GB	28,6	28,9	Vượt
	Trong đó, giường bệnh công lập	GB	26	26	
12	Số bác sĩ/ 1 vạn dân	BS	9,3	9,3	Đạt
13	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	91	91	Đạt
14	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	xã	102	103	Vượt
	Trong đó:				
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (<i>số lũy kế</i>)	xã	14	17	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	1	0	
15	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	6	7	Vượt
16	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	10,6	9,56	Không đạt
17	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	1,5	2,52	Vượt
18	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	9,5	8,58	Không đạt
III	Về môi trường				
19	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	99,2	99,2	Đạt

⁽¹⁾. Ngày 27/01/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025, trong đó, chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH 2021	U. TH 2021	So với KH 2021
20	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	86	86	Đạt
21	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	82	85	Vượt
22	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	90	90	Đạt

**BIỂU B: KẾ HOẠCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
CHỦ YẾU NĂM 2022**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ư.TH 2021	Kế hoạch 2022
I	Về kinh tế			
1	- Tốc độ tăng trưởng GRDP (<i>giá 2010</i>)	%	2,22	7,0
	+ Nông - lâm - thủy sản	%	3,14	3,7
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	2,09	9,0
	. <i>Công nghiệp</i>	%	2,54	9,2
	. <i>Xây dựng</i>	%	-0,05	8,03
	+ Thương mại - dịch vụ	%	1,5	8,7
	- Giá trị GRDP (<i>giá 2010</i>)	Tỷ đồng	55.894	59.807
	+ Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	19.810	20.543
	+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	13.340	14.540
	. <i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	11.053	12.070
	. <i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	2.287	2.470
	+ Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	22.744	24.723
2	GRDP/người (<i>giá thực tế</i>)	Tr. đồng	56,44	61,98
		USD	2.412	2.617
3	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	6.744	6.819
4	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	22,46	23,43
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	38,5	39
6	Giá trị xuất khẩu hàng hoá (<i>không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất</i>)	Triệu USD	1.100	1.185
II	Về Văn hoá - Xã hội			
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	48,2	46,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U.TH 2021	Kế hoạch 2022
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,72	73,6
	Trong đó, đào tạo nghề	%	51,44	52,8
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo <i>(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025)</i>	%	1,0	1,0
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao <i>(theo kết quả cân của Tỉnh)</i>	%	16,61	16,41
11	Số giường bệnh/vạn dân	GB	28,9	29,1
	Trong đó, giường bệnh công lập	GB	26	26,2
12	Số bác sĩ/vạn dân	BS	9,3	9,6
13	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	91	92
14	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới <i>(số lũy kế)</i>	xã	103	107
	Trong đó:			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao <i>(số lũy kế)</i>	xã	17	21
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	0	1
15	Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn NTM	Đơn vị	7	8
16	Số hợp tác xã thành lập mới	xã	9	7
17	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	12,08	13,99
	Trong đó:			
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	9,56	10,78
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	2,52	3,21

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U.TH 2021	Kế hoạch 2022
18	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	8,58	9,76
III	Về môi trường			
19	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	99,2	99,4
20	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	86	88
21	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	85	86
22	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	90	92

- Dân số năm 2020: 1.600.014 người
- Dân số năm 2021 ước tính: 1.601.300 người
- Dân số năm 2022 ước tính: 1.602.200 người
- Tỷ giá USD và VND theo tỷ giá hối đoái bình quân:
 - + Năm 2020: 23.400
 - + Năm 2021 (ước tính): 23.400
 - + Năm 2022 (ước tính): 23.600